



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thông tin về Tổng công ty

Quyết định cổ phần hóa số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”) tên cũ là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Thời điểm bàn giao chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần là ngày 1 tháng 3 năm 2004.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0101463614 ngày 28 tháng 10 năm 2020

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 2 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 28 tháng 10 năm 2020.

Hội đồng Quản trị	Ông Đỗ Hữu Tạo	Chủ tịch (từ ngày 25/5/2020) Thành viên (đến ngày 25/5/2020)
	Ông Phạm Bá Nhuận	Chủ tịch (đến ngày 25/5/2020)
	Ông Vũ Văn Chiến	Thành viên
	Ông Hà Thanh Tuấn	Thành viên
	Ông Nguyễn Hà Trung	Thành viên
	Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên
	Ông Trần Tuấn Linh	Thành viên (từ ngày 25/5/2020)
	Ông Nguyễn Thanh Khương	Thành viên (từ ngày 25/5/2020)
	Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên (đến ngày 25/5/2020)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Quang Tuấn	Tổng Giám đốc (từ ngày 1/11/2020) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31/10/2020)
	Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng Giám đốc (đến ngày 31/10/2020)
	Ông Nguyễn Thanh Khương	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/7/2020)

Ban Kiểm soát	Ông Đoàn Hồng Sáng	Trưởng Ban kiểm soát
	Ông Phạm Tuấn Phương	Thành viên Ban kiểm soát
	Ông Tống Văn Hải	Thành viên Ban kiểm soát

Trụ sở đăng ký Tầng 18&19, Số 229 Phố Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 49 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng Tổng công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 

Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 49.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 38 trong báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó có trình bày vấn đề không chắc chắn trọng yếu liên quan đến các khoản nợ tiềm ẩn về thuế thu nhập doanh nghiệp. Báo cáo tài chính hợp nhất chưa bao gồm những điều chỉnh cho ảnh hưởng của các khoản tiềm ẩn này đối với nghĩa vụ thuế phải trả.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị thay đổi do ảnh hưởng của vấn đề trên.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00217-21-2



Đoàn Thanh Toàn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2019-007-1
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3065-2019-007-1



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.550.517.092.811	3.308.424.386.005
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	698.532.673.835	416.998.526.083
Tiền	111		258.532.673.835	216.998.526.083
Các khoản tương đương tiền	112		440.000.000.000	200.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		459.448.361.794	260.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	459.448.361.794	260.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.302.813.513.556	1.568.634.391.937
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.496.779.200.590	1.671.965.977.147
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.429.267.527	51.334.941.717
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	15.339.650.452	20.292.054.062
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(233.771.284.612)	(174.958.580.989)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		36.679.599	-
Hàng tồn kho	140	10	1.041.011.268.142	989.890.962.425
Hàng tồn kho	141		1.044.108.970.903	989.890.962.425
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.097.702.761)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		48.711.275.484	72.900.505.560
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.603.164.681	5.043.306.870
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		43.695.627.267	61.191.805.006
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17	3.412.483.536	6.665.393.684

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.151.541.644.265	1.156.010.566.369
Các khoản phải thu dài hạn	210		5.113.695.674	4.671.357.437
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	5.113.695.674	4.671.357.437
Tài sản cố định	220		879.626.601.997	767.704.213.470
Tài sản cố định hữu hình	221	11	875.357.823.678	763.037.659.609
Nguyên giá	222		1.637.487.316.264	1.436.116.030.000
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(762.129.492.586)	(673.078.370.391)
Tài sản cố định vô hình	227	12	4.268.778.319	4.666.553.861
Nguyên giá	228		11.569.415.312	11.271.415.312
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.300.636.993)	(6.604.861.451)
Tài sản dở dang dài hạn	240		52.164.580.380	187.356.203.753
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	52.164.580.380	187.356.203.753
Đầu tư tài chính dài hạn	250		31.646.105.597	31.533.030.158
Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	31.646.105.597	31.533.030.158
Tài sản dài hạn khác	260		182.990.660.617	164.745.761.551
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	182.990.660.617	164.745.761.551
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.702.058.737.076	4.464.434.952.374

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.445.570.605.727	3.142.609.666.080
Nợ ngắn hạn	310		3.403.973.245.480	3.023.818.407.804
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.365.651.698.318	1.303.707.671.543
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		77.841.931.283	24.037.064.202
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	21.984.237.388	25.650.237.434
Phải trả người lao động	314		33.154.764.492	22.699.552.364
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	15.151.412.699	13.377.538.802
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	42.755.249.550	22.669.095.965
Vay ngắn hạn	320	20(a)	1.844.984.164.515	1.605.206.416.678
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	2.449.787.235	6.470.830.816
Vay dài hạn	330		41.597.360.247	118.791.258.276
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	8.620.200.983
Vay dài hạn	338	20(b)	39.868.546.141	108.758.449.420
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.728.814.106	1.412.607.873
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.256.488.131.349	1.321.825.286.294
Vốn chủ sở hữu	410	22	1.256.488.131.349	1.321.825.286.294
Vốn cổ phần	411	23	807.988.390.000	807.988.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		807.988.390.000	807.988.390.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	3.561.050.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		466.200.000	466.200.000
Cổ phiếu quỹ	415	23	(12.730.000)	(12.730.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1.392.874.232)	486.759.603
Quỹ đầu tư phát triển	418	25	357.760.233.042	345.201.116.411
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		21.423.191.358	21.073.673.140
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	66.694.671.181	143.060.827.140
- Lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	(1.785.939.430)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		66.694.671.181	144.846.766.570
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.702.058.737.076	4.464.434.952.374

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng




Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng	01	27	5.608.434.652.325	6.160.045.784.751
Giá vốn hàng bán	11	28	4.656.912.122.834	5.319.485.353.753
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		951.522.529.491	840.560.430.998
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	78.025.090.629	44.108.876.437
Chi phí tài chính	22	30	118.017.780.134	137.239.836.013
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>106.168.503.455</i>	<i>127.080.101.022</i>
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	24		113.075.439	(12.001.121.931)
Chi phí bán hàng	25	31	528.106.657.024	468.666.924.531
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	204.213.715.090	105.293.152.047
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		179.322.543.311	161.468.272.913
Thu nhập khác	31	33	14.842.792.539	27.580.737.520
Chi phí khác	32		4.217.058.220	3.687.855.448
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		10.625.734.319	23.892.882.072
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		189.948.277.630	185.361.154.985
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	41.790.313.187	38.784.385.160
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		316.206.233	1.412.607.873
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		147.841.758.210	145.164.161.952
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ	61		147.841.758.210	145.164.161.952
			Đã điều chỉnh lại	
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.715	1.681

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng




Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	189.948.277.630	185.361.154.985
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	98.512.665.043	78.012.470.516
Các khoản dự phòng	03	61.910.406.384	846.311.060
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.865.637.647)	(1.534.925.168)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(49.215.063.271)	(34.607.940.873)
Chi phí lãi vay	06	106.168.503.455	127.080.101.022
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	405.459.151.594	355.157.171.542
Biến động các khoản phải thu	09	209.747.026.516	335.501.668.323
Biến động hàng tồn kho	10	(54.218.008.478)	149.209.182.327
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	91.822.436.112	152.790.077.924
Biến động chi phí trả trước	12	(8.554.600.702)	(5.409.016.787)
		644.256.005.042	987.249.083.329
Tiền lãi vay đã trả	14	(105.588.953.032)	(127.889.306.378)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(41.355.388.877)	(50.035.793.266)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.427.330.429)	(13.143.777.918)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	481.884.332.704	796.180.205.767
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(54.065.806.408)	(202.290.631.138)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	645.842.997	24.558.563.798
Tiền chi mua công cụ nợ thuần	23	(199.448.361.794)	(149.190.651.775)
Tiền thu lãi tiền gửi	27	51.348.582.456	26.799.459.217
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(201.519.742.749)	(300.123.259.898)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	4.088.669.599.539	4.658.027.644.999
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.917.631.338.951)	(5.191.981.017.616)
Tiền trả cổ tức	36	(167.786.153.750)	(129.245.275.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.252.106.838	(663.198.648.417)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	283.616.696.793	(167.141.702.548)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	416.998.526.083	583.654.569.745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.082.549.041)	485.658.886
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	698.532.673.835	416.998.526.083

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng



Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty mẹ của Tổng công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Petrolimex”), nắm giữ 79,07% vốn cổ phần.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty, các hoạt động được cấp phép của Tổng công ty và các công ty con là:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội từ ngày 1 tháng 4 năm 2020. Từ ngày 23 tháng 4 năm 2020, Việt Nam cơ bản đã dừng cách ly xã hội và các hoạt động kinh tế, xã hội trong nước đã dần quay lại trạng thái bình thường. Tuy nhiên, số ca lây nhiễm trên toàn thế giới vẫn tiếp tục gia tăng trong năm 2020. Ngày 28 tháng 1 năm 2021, dịch Covid-19 đã bùng phát trở lại tại Quảng Ninh và Hải Dương, và lan sang một số tỉnh thành khác. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Cấu trúc Tổng công ty:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng công ty có 2 công ty con cấp 1 và 1 công ty con cấp 2 (1/1/2020: 2 công ty con cấp 1 và 1 công ty con cấp 2) như sau:

			31/12/2020 và 1/1/2020 % sở hữu và % quyền biểu quyết
Công ty con cấp 1	Hoạt động chính	Địa chỉ	
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất	Hà Nội	100%
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng nhựa đường	Hà Nội	100%
Công ty con cấp 2			
Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào (*)	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng nhựa đường	Viêng- chăn, Lào	100%

(*) Đây là công ty con của Công ty TNHH Nhựa Đường. Công ty được thành lập trong năm 2017.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng công ty có 1 công ty liên kết (1/1/2020: 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 14.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng công ty và các công ty con có 731 nhân viên (1/1/2020: 734 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tổng công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không được dùng để chia cổ tức.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty và Ban Giám đốc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp. Dự phòng của hàng tồn kho được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, trong trường hợp giá gốc nhỏ hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tổng công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 – 17 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 - 10 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đầu tư sàn văn phòng

Chi phí đầu tư sàn văn phòng là chi phí trả trước cho việc thuê văn phòng tại Tầng 18 và Tầng 19 Tòa nhà Mípec, Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm thuê đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở từ 43 đến 46 năm.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Giá gốc của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(iv) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(v) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí vận tải trả trước và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty và Ban Giám đốc các công ty con về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) Vốn khác và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Khi quỹ đầu tư phát triển được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, phần được sử dụng được kết chuyển tăng vốn khác của Tổng Công ty.

(o) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực hoặc cơ bản cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(q) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tổng công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng công ty sau khi trừ số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm kết thúc cùng ngày, Tổng công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

10
G
I
N
M

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý do Tổng công ty và các công ty con chủ yếu thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) và các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được cấu trúc theo mô hình công ty mẹ - công ty con và mỗi công ty thực hiện kinh doanh trên từng ngành hàng riêng biệt như sau:

- Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP: Nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh ngành hàng dầu mỡ nhờn;
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex và Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào: Nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh ngành hàng nhựa đường; và
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex: Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất có nguồn gốc từ dầu mỏ.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.383.891.079.329	2.524.846.889.555	1.699.696.683.441	-	5.608.434.652.325
Doanh thu giữa các bộ phận	5.811.286.736	457.150.072	11.110.000	(6.279.546.808)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	1.389.702.366.065	2.525.304.039.627	1.699.707.793.441	(6.279.546.808)	5.608.434.652.325
Giá vốn hàng bán	940.521.431.257	2.171.053.974.368	1.551.616.264.017	(6.279.546.808)	4.656.912.122.834
Chi phí bán hàng	208.680.806.878	227.808.994.897	91.616.855.249	-	528.106.657.024
Chi phí quản lý doanh nghiệp	78.720.908.872	107.215.438.613	18.277.367.605	-	204.213.715.090
Kết quả kinh doanh của bộ phận	161.779.219.058	19.225.631.749	38.197.306.570	-	219.202.157.377
Doanh thu hoạt động tài chính	17.965.282.729	59.458.427.546	15.451.859.920	(14.850.479.566)	78.025.090.629
Chi phí tài chính	8.955.503.665	55.032.048.561	53.917.152.469	113.075.439	118.017.780.134
Phần lỗ trong công ty liên kết	-	-	-	113.075.439	113.075.439
Thu nhập khác	4.521.057.899	8.607.039.472	1.714.695.168	-	14.842.792.539
Chi phí khác	3.314.522.536	5.900.426	896.635.258	-	4.217.058.220
Kết quả từ các hoạt động khác	10.216.314.427	13.027.518.031	(37.647.232.639)	(14.850.479.566)	(29.253.879.747)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	171.995.533.485	32.253.149.780	550.073.931	(14.850.479.566)	189.948.277.630
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.038.179.122	7.320.266.128	431.867.937	-	41.790.313.187
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	316.206.233	-	-	316.206.233
Lợi nhuận thuần sau thuế	137.957.354.363	24.616.677.419	118.205.994	(14.850.479.566)	147.841.758.210



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.469.011.205.459	2.251.995.752.506	2.439.038.826.786	-	6.160.045.784.751
Doanh thu giữa các bộ phận	7.356.291.302	457.150.072	11.110.000	(7.824.551.374)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	1.476.367.496.761	2.252.452.902.578	2.439.049.936.786	(7.824.551.374)	6.160.045.784.751
Giá vốn hàng bán	1.039.912.980.353	2.020.024.556.484	2.267.372.368.290	(7.824.551.374)	5.319.485.353.753
Chi phí bán hàng	200.666.944.845	175.839.214.119	92.160.765.567	-	468.666.924.531
Chi phí quản lý doanh nghiệp	65.649.006.671	22.670.681.401	16.973.463.975	-	105.293.152.047
Kết quả kinh doanh của bộ phận	170.138.564.892	33.918.450.574	62.543.338.954	-	266.600.354.420
Doanh thu hoạt động tài chính	25.737.390.960	26.964.438.033	12.623.580.702	(21.216.533.258)	44.108.876.437
Chi phí tài chính	23.596.573.877	57.928.764.533	67.715.619.534	(12.001.121.931)	137.239.836.013
Phần lỗ trong công ty liên kết	-	-	-	(12.001.121.931)	(12.001.121.931)
Thu nhập khác	24.414.348.362	2.646.058.169	520.330.989	-	27.580.737.520
Chi phí khác	3.638.079.128	36.210.774	13.565.546	-	3.687.855.448
Kết quả từ các hoạt động khác	22.917.086.317	(28.354.479.105)	(54.585.273.389)	(21.216.533.258)	(81.239.199.435)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	193.055.651.209	5.563.971.469	7.958.065.565	(21.216.533.258)	185.361.154.985
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.699.101.364	1.798.790.263	1.286.493.533	-	38.784.385.160
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	1.412.607.873	-	-	1.412.607.873
Lợi nhuận thuần sau thuế	157.356.549.845	2.352.573.333	6.671.572.032	(21.216.533.258)	145.164.161.952

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.587.710.609	649.116.613.641	6.828.349.585	-	698.532.673.835
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	459.448.361.794	-	-	459.448.361.794
Các khoản phải thu ngắn hạn	100.233.705.149	443.058.681.474	768.798.363.048	(9.277.236.115)	1.302.813.513.556
Hàng tồn kho	360.665.045.768	163.309.476.447	517.036.745.927	-	1.041.011.268.142
Tài sản ngắn hạn khác	-	23.559.797.072	25.151.478.412	-	48.711.275.484
Các khoản phải thu dài hạn	-	4.267.338.237	846.357.437	-	5.113.695.674
Tài sản cố định	304.122.582.247	376.900.950.390	198.603.069.360	-	879.626.601.997
Tài sản dở dang dài hạn	17.514.033.621	21.495.858.496	13.154.688.263	-	52.164.580.380
Đầu tư tài chính dài hạn	647.346.105.597	-	-	(615.700.000.000)	31.646.105.597
Tài sản dài hạn khác	83.087.474.725	30.121.104.177	69.782.081.715	-	182.990.660.617
Tổng tài sản	1.555.556.657.716	2.171.278.181.728	1.600.201.133.747	(624.977.236.115)	4.702.058.737.076
Nguồn vốn					
Nợ ngắn hạn	318.574.845.405	1.790.120.144.611	1.304.555.491.579	(9.277.236.115)	3.403.973.245.480
Nợ dài hạn	-	1.728.814.106	39.868.546.141	-	41.597.360.247
Vốn chủ sở hữu	1.236.981.812.311	379.429.223.011	255.777.096.027	(615.700.000.000)	1.256.488.131.349
Tổng nguồn vốn	1.555.556.657.716	2.171.278.181.728	1.600.201.133.747	(624.977.236.115)	4.702.058.737.076
Chi tiêu vốn và khấu hao cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020					
Chi tiêu vốn	33.968.394.329	6.310.086.659	13.787.325.420	-	54.065.806.408
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	44.193.857.077	18.097.270.681	33.401.045.050	-	95.692.172.808
Khấu hao tài sản cố định vô hình	249.073.838	6.314.583	440.387.121	-	695.775.542

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2020

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.622.933.390	361.532.425.107	24.843.167.586	-	416.998.526.083
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	260.000.000.000	-	-	260.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	123.480.765.977	764.994.867.163	683.279.254.464	(3.120.495.667)	1.568.634.391.937
Hàng tồn kho	364.462.278.838	198.360.044.356	427.068.639.231	-	989.890.962.425
Tài sản ngắn hạn khác	1.034.603.293	36.643.347.740	35.222.554.527	-	72.900.505.560
Các khoản phải thu dài hạn	-	3.825.000.000	846.357.437	-	4.671.357.437
Tài sản cố định	270.435.178.251	286.709.325.192	210.559.710.027	-	767.704.213.470
Tài sản dở dang dài hạn	51.357.231.938	122.547.385.913	13.451.585.902	-	187.356.203.753
Đầu tư tài chính dài hạn	647.233.030.158	-	-	(615.700.000.000)	31.533.030.158
Tài sản dài hạn khác	71.795.036.694	21.824.959.216	71.125.765.641	-	164.745.761.551
Tổng tài sản	1.560.421.058.539	2.056.437.354.687	1.466.397.034.815	(618.820.495.667)	4.464.434.952.374
Nguồn vốn					
Nợ ngắn hạn	251.474.069.747	1.620.989.603.415	1.154.475.230.309	(3.120.495.667)	3.023.818.407.804
Nợ dài hạn	-	68.955.571.845	49.835.686.431	-	118.791.258.276
Vốn chủ sở hữu	1.308.946.988.792	366.492.179.427	262.086.118.075	(615.700.000.000)	1.321.825.286.294
Tổng nguồn vốn	1.560.421.058.539	2.056.437.354.687	1.466.397.034.815	(618.820.495.667)	4.464.434.952.374
Chi tiêu vốn và khấu hao cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Chi tiêu vốn	96.967.446.260	85.666.762.310	19.656.422.568	-	202.290.631.138
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	30.025.409.175	28.490.065.576	16.487.319.808	-	75.002.794.559
Khấu hao tài sản cố định vô hình	290.689.344	417.953.468	-	-	708.642.812

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	4.516.204.163	4.290.288.149
Tiền gửi ngân hàng	254.016.469.672	212.708.237.934
Các khoản tương đương tiền	440.000.000.000	200.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	698.532.673.835	416.998.526.083

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm 4.000 triệu VND (1/1/2020: 4.000 triệu VND) bị hạn chế sử dụng để phục vụ việc thi hành án trong một vụ kiện mà Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex, một công ty con, là nguyên đơn.

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các tổ chức tài chính, hưởng lãi suất năm từ 3,7% đến 4,25% (1/1/2020: 5%).

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 6 tháng tại các tổ chức tài chính, hưởng lãi suất từ 5% đến 5,8% một năm (1/1/2020: 6% đến 7,5%).

Giá trị hợp lý của đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và khách hàng là công ty liên quan:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Các công ty liên quan		
▪ Các công ty thuộc Petrolimex	43.089.323.928	40.408.901.531
Các bên khác		
▪ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Song Anh	112.791.232.775	50.094.000
▪ Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Quang Phát	92.168.381.288	94.613.776.620
▪ Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Gia Anh	87.528.814.795	119.802.577.290
▪ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hà Anh Phát	82.550.019.609	152.661.422.691
▪ Công ty TNHH Thương mại Hà Anh Phát	75.275.929.890	605.902.000
▪ Công ty TNHH Hóa chất Thái Bình Dương	72.638.298.996	46.168.659.607
▪ Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Sản xuất Anh Huy	41.168.548.940	61.669.709.000
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng giao thông Phương Thành	7.237.902.167	50.059.371.586
▪ Các khách hàng khác	882.330.748.202	1.105.925.562.822
	1.453.689.876.662	1.631.557.075.616
	1.496.779.200.590	1.671.965.977.147

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

8. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu khác từ các công ty thuộc Petrolimex	-	723.597.078
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ công tác	9.207.870.074	10.836.599.067
Lãi tiền gửi dự thu	1.162.261.109	2.982.506.849
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.969.519.269	5.749.351.068
	15.339.650.452	20.292.054.062

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Đặt cọc cho dự án Kho Nhựa Đường	3.825.000.000	3.825.000.000
Đặt cọc cho sử dụng dịch vụ khu công nghiệp	846.357.437	846.357.437
Đặt cọc thuê văn phòng	442.338.237	-
	<hr/>	<hr/>
	5.113.695.674	4.671.357.437
	<hr/>	<hr/>

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

31/12/2020	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị
	VND	VND	có thể thu hồi
			VND
Nợ quá hạn			
▪ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	66.937.697.015	(18.960.825.223)	47.976.871.792
▪ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	56.288.680.822	(25.765.434.994)	30.523.245.828
▪ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	42.601.427.348	(29.820.737.765)	12.780.689.583
▪ Từ 3 năm trở lên	159.224.286.630	(159.224.286.630)	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	325.052.091.815	(233.771.284.612)	91.280.807.203
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn (233.771.284.612)

1/1/2020	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị
	VND	VND	có thể thu hồi
			VND
Nợ quá hạn			
▪ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	108.388.925.512	(1.396.547.407)	106.992.378.105
▪ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	76.382.473.084	(13.542.160.310)	62.840.312.774
▪ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	17.968.902.279	(7.298.210.455)	10.670.691.824
▪ Từ 3 năm trở lên	160.934.352.816	(152.721.662.817)	8.212.689.999
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	363.674.653.691	(174.958.580.989)	188.716.072.702
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn (174.958.580.989)

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Hàng tồn kho**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	209.994.916.494	-	129.797.440.156	-
Nguyên vật liệu	199.414.515.151	-	228.208.252.279	-
Công cụ và dụng cụ	13.016.631.308	-	15.182.830.108	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.909.213.639	-	29.765.402.341	-
Thành phẩm	231.915.902.821	410.263.300	159.528.817.161	-
Hàng hóa	373.857.791.490	2.687.439.461	427.408.220.380	-
	<hr/>			
	1.044.108.970.903	3.097.702.761	989.890.962.425	-

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 3.112 triệu VND hàng thành phẩm và hàng hóa được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được (1/1/2020: không có).

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTPC

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	744.157.132.774	461.758.724.498	200.586.275.977	29.613.896.751	1.436.116.030.000
Tăng trong năm	11.765.110.625	11.972.270.057	3.751.375.169	2.957.707.638	30.446.463.489
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	107.671.357.336	57.492.446.615	9.440.231.815	88.225.000	174.692.260.766
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	1.322.529.162	3.285.871.780	-	-	4.608.400.942
Thanh lý	(144.000.000)	(2.235.847.013)	(2.640.995.649)	(636.275.455)	(5.657.118.117)
Xóa sổ	(2.718.720.816)	-	-	-	(2.718.720.816)
Số dư cuối năm	862.053.409.081	532.273.465.937	211.136.887.312	32.023.553.934	1.637.487.316.264
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	283.099.015.888	235.345.672.954	132.171.637.099	22.462.044.450	673.078.370.391
Khấu hao trong năm	46.169.076.184	34.644.776.990	12.133.062.852	2.745.256.782	95.692.172.808
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	165.316.145	497.280.294	-	-	662.596.439
Thanh lý	(98.133.100)	(2.235.847.013)	(2.640.995.649)	(636.275.455)	(5.611.251.217)
Xóa sổ	(1.692.395.835)	-	-	-	(1.692.395.835)
Số dư cuối năm	327.642.879.282	268.251.883.225	141.663.704.302	24.571.025.777	762.129.492.586
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	461.058.116.886	226.413.051.544	68.414.638.878	7.151.852.301	763.037.659.609
Số dư cuối năm	534.410.529.799	264.021.582.712	69.473.183.010	7.452.528.157	875.357.823.678

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản với nguyên giá 268.945 triệu VND (1/1/2020: 254.970 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	11.271.415.312
Tăng trong năm	298.000.000
	<hr/>
Số dư cuối năm	11.569.415.312
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	6.604.861.451
Khấu hao trong năm	695.775.542
	<hr/>
Số dư cuối năm	7.300.636.993
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	4.666.553.861
Số dư cuối năm	4.268.778.319
	<hr/>

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có tài sản với nguyên giá 3.814 triệu VND (1/1/2020: 3.814 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	187.356.203.753	161.622.078.712
Tăng trong năm	53.522.388.618	146.585.925.664
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(174.692.260.766)	(120.771.261.521)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(12.320.677.371)	(77.539.102)
Giảm khác	(1.701.073.854)	(3.000.000)
Số dư cuối năm	52.164.580.380	187.356.203.753

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP		
Công trình mở rộng Nhà máy dầu nhờn Nhà Bè	1.496.667.824	23.191.357.171
Công trình mở rộng Nhà máy dầu nhờn Thượng Lý	-	18.075.697.277
Công trình xây dựng Kho dầu mỡ nhờn Trà Nóc	2.901.292.566	21.100.000
Tài sản chờ lắp đặt	5.145.000.000	1.278.177.813
Các công trình khác	7.971.073.231	8.790.899.677
	17.514.033.621	51.357.231.938
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex		
Dự án xây dựng Kho Cam Ranh	2.233.225.499	105.023.650.860
Các dự án khác	19.262.632.997	17.523.735.053
	21.495.858.496	122.547.385.913
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex		
Công trình kho hóa chất dung môi Đình Vũ	12.390.401.113	12.687.298.752
Các dự án khác	764.287.150	764.287.150
	13.154.688.263	13.451.585.902
	52.164.580.380	187.356.203.753

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, chi phí xây dựng cơ bản dở dang có giá trị ghi sổ 12.390 triệu VND (1/1/2020: 117.711 triệu VND) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của các công ty con (Thuyết minh 20(b)).

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTPC

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Đầu tư tài chính dài hạn

Địa chỉ	31/12/2020		1/1/2020	
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty liên kết				
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP Hải Phòng	6.600.000	43,78%	6.600.000	43,78%
				Giá trị ghi sổ VND
				31.533.030.158

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì trong năm số lượng giao dịch các cổ phiếu tương ứng của đơn vị này ít và do đó giá cổ phiếu không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	31.533.030.158	43.534.152.089
Phân lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết	113.075.439	(12.001.121.931)
Số dư cuối năm	31.646.105.597	31.533.030.158

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đầu tư sàn văn phòng VND	Chi phí đất trả trước (*) VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	60.568.288.031	65.354.551.994	12.159.364.331	12.998.566.165	13.664.991.030	164.745.761.551
Tăng trong năm	-	-	8.504.818.078	24.464.595.610	14.716.001.388	47.685.415.076
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	2.746.880.924	3.823.469.723	5.750.326.724	12.320.677.371
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	-	-	(3.945.804.503)	-	(3.945.804.503)
Phân bổ trong năm	(1.560.713.101)	(564.003.592)	(8.682.949.857)	(13.436.740.933)	(13.570.981.395)	(37.815.388.878)
Số dư cuối năm	59.007.574.930	64.790.548.402	14.728.113.476	23.904.086.062	20.560.337.747	182.990.660.617

(*) Trong chi phí đất trả trước có giá trị quyền sử dụng đất tại Lô đất CN5.2L tại Khu công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020 là 49.562 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn của Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex, một công ty con của Tổng công ty (Thuyết minh 20(b)).



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và nhà cung cấp là công ty liên quan:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Các công ty liên quan		
▪ Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	89.804.848.721	985.524.163.548
▪ Các công ty thuộc Petrolimex	8.237.807.997	15.721.899.712
▪ Công ty TNHH Castrol BP PETCO	1.777.458.790	1.681.816.007
	99.820.115.508	1.002.927.879.267
Các bên khác		
▪ Hiin Asia Pacific Pte. Ltd.	157.412.344.656	-
▪ Petrochem Middle East Fze	76.153.526.060	-
▪ Petronas Chemical Marketing	62.341.119.219	56.188.792.718
▪ ITOCHU Singapore Pte. Ltd.	53.335.580.562	-
▪ Fortrec Chemicals and Petroleum Pte., Ltd.	-	33.390.919.088
▪ Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Hà Anh Phát	46.055.889.427	46.874.053.554
▪ ELF Lubrifiants Paris	2.962.906.306	13.867.147.306
▪ Sumitomo Corporation Asia Ptd.	15.114.202.127	-
▪ OCI Corporation	14.072.672.296	-
▪ Yip's Industrial Holdings Limited	40.229.092.191	-
▪ Sinopec Chemical Commercial Hong Kong	35.729.689.966	-
▪ Sumitomo Chemical Asia Pte. Ltd.	32.022.147.909	-
▪ PT Posco International Indones	22.025.883.127	-
▪ Kempar Energy Pte. Ltd.	34.804.098.166	-
▪ LC Upas (*)	633.502.384.856	-
▪ Shell Eastern Trading Pte., Ltd.	-	43.211.518.921
▪ Các nhà cung cấp khác	40.070.045.942	107.247.360.689
	1.265.831.582.810	300.779.792.276
	1.365.651.698.318	1.303.707.671.543

(*) Đây là các khoản phải trả nhà cung cấp đã được các ngân hàng thanh toán hộ dưới hình thức LC Upas. Tổng Công ty sẽ phải thanh toán lại cho ngân hàng trong vòng từ 3 đến 11 tháng kể từ ngày ngân hàng thanh toán hộ và chịu chi phí LC Upas theo quy định của ngân hàng.

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 - 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

17. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2020		Số phát sinh trong năm		Số đã khấu trừ trong năm		31/12/2020	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số đã khấu trừ VND	Phải thu VND	Phải nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	10.554.295.794	1.322.668.987.206	(487.168.069.803)	(838.056.478.532)	-	7.998.734.665	
Thuế nhập khẩu	-	-	23.654.479.020	(23.654.479.020)	-	-	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.444.563.274	8.796.769.738	41.790.313.187	(41.355.388.877)	-	3.246.321.265	6.033.452.039	
Thuế bảo vệ môi trường	-	4.322.625.332	55.465.571.960	(54.257.523.240)	-	-	5.530.674.052	
Thuế thu nhập cá nhân	55.984.016	1.974.781.428	8.362.644.997	(7.863.129.280)	-	1.317.271	2.419.630.400	
Thuế khác	164.846.394	1.765.142	2.126.193.068	(2.126.210.584)	-	164.845.000	1.746.232	
	6.665.393.684	25.650.237.434	1.454.068.189.438	(616.424.800.804)	(838.056.478.532)	3.412.483.536	21.984.237.388	

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí hỗ trợ bán dầu mỡ nhờn	9.005.599.756	9.117.538.802
Chi phí lãi vay phải trả	579.550.423	-
Chi phí phải trả về xây dựng cơ bản và chi phí phải trả khác	5.566.262.520	4.260.000.000
	<hr/>	
	15.151.412.699	13.377.538.802
	<hr/>	

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải trả cổ tức	35.797.583.550	1.589.822.300
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	2.239.404.631	3.280.780.703
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	-	15.000.000.000
Các khoản phải trả khác	4.718.261.369	2.798.492.962
	<hr/>	
	42.755.249.550	22.669.095.965
	<hr/>	

(*) Đây là khoản tiền Tổng công ty nhận từ Công ty Cổ phần Tổ chức nhà Quốc gia để đảm bảo cho việc thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2015/PLC-NHO ngày 5 tháng 2 năm 2016 giữa Tổng công ty với Công ty Cổ phần Tổ chức nhà Quốc gia liên quan đến dự án xây dựng tại khu đất 152 Nguyễn Khoái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm 2020, Tổng Công ty đã thanh lý Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Tổ chức nhà Quốc gia và hoàn trả khoản tiền đảm bảo trên.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	Biến động trong năm		31/12/2020 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
	Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	4.088.669.599.539	(3.827.373.170.860)	1.835.017.024.225
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	68.889.903.279	(90.258.168.091)	9.967.140.290
	4.157.559.502.818	(3.917.631.338.951)	1.844.984.164.515

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm %	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2,8 - 4,0	264.681.561.260	462.892.874.283
Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	5,7	-	37.886.634.703
Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	4,0 - 5,4	60.237.669.970	5.198.628.469
Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (*)	VND	3,0 - 5,8	118.038.444.932	191.151.467.051
Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	4,0 - 5,2	125.346.467.009	20.165.674.632
Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	3,6 - 6,3	615.422.533.268	440.908.690.508
Khoản vay Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	USD	2,5	50.460.256.941	32.691.986.687
Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	VND	6,5	-	1.994.400.717
Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	USD	3,0 - 5,0	117.424.428.752	230.581.786.373
Khoản vay Ngân hàng BNP Paribas (*)	VND	3,0 - 5,6	151.112.528.094	122.208.104.761
Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	VND	4,0 - 7,4	332.293.133.999	28.190.763.392
			1.835.017.024.225	1.573.871.011.576

(*) Các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV HSBC và các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng BNP Paribas của Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex, một công ty con và Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex, một công ty con, được bảo lãnh bởi công ty mẹ là Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP.

Các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay 3 tháng đến 6 tháng.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm %	Năm đáo hạn	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex					
Khoản vay 1	VND	8,5 - 10,8	2025	18.500.000.000	22.200.000.000
Khoản vay 2	VND	8,5 - 10,8	2025	6.933.330.000	8.319.998.000
Khoản vay 3	VND	8,5 - 10,8	2025	1.038.904.630	1.246.685.556
Khoản vay 4	VND	8,5 - 10,8	2025	1.143.821.282	1.372.585.538
Khoản vay 5	VND	8,5 - 10,8	2025	2.881.080.665	3.457.296.799
Khoản vay 6	VND	8,5 - 10,8	2025	1.220.734.289	1.464.882.289
Khoản vay 7	VND	8,5 - 10,8	2025	4.198.600.000	5.038.320.000
Khoản vay 8	VND	8,5 - 10,8	2025	1.680.630.700	2.016.756.700
Khoản vay 9	VND	8,5 - 10,8	2025	7.097.784.865	8.517.341.839
Khoản vay 10	VND	10,1 - 10,8	2025	5.140.800.000	6.168.960.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam					
	VND	Lãi suất thả nổi	2023	-	56.631.027.801
Ngân hàng Công Thương Việt Nam					
	VND	8,9	2022	-	23.660.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (a)				49.835.686.431	140.093.854.522
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				(9.967.140.290)	(31.335.405.102)
				39.868.546.141	108.758.449.420

Các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, được đảm bảo bằng toàn bộ cơ sở hạ tầng, tài sản gắn liền với đất và máy móc, thiết bị của Kho dung môi – Hóa chất Petrolimex Đình Vũ (Thuyết minh 13) và quyền sử dụng đất tại Lô đất CN5.2L tại Khu công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng (Thuyết minh 15).

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các Cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	6.470.830.816	3.650.114.962
Trích lập trong năm	9.305.361.508	15.964.493.772
Tặng khác	2.100.925.340	-
Sử dụng trong năm	(15.427.330.429)	(13.143.777.918)
Số dư cuối năm	<u>2.449.787.235</u>	<u>6.470.830.816</u>

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2019	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(75.378.983)	338.290.620.318	20.463.604.691	150.667.802.547	1.321.349.558.573
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	145.164.161.952	145.164.161.952
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(15.964.493.772)	(15.964.493.772)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	6.910.496.093	-	(6.910.496.093)	-
Chia cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	-	-	(129.276.105.600)	(129.276.105.600)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	562.138.586	-	-	-	562.138.586
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	610.068.449	(620.041.894)	(9.973.445)
Số dư tại ngày 1/1/2020	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	486.759.603	345.201.116.411	21.073.673.140	143.060.827.140	1.321.825.286.294
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	147.841.758.210	147.841.758.210
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(9.305.361.508)	(9.305.361.508)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	12.559.116.631	-	(12.559.116.631)	-
Chia cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	-	-	(201.993.915.000)	(201.993.915.000)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	(1.879.633.835)	-	-	-	(1.879.633.835)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	349.518.218	(349.521.030)	(2.812)
Số dư tại ngày 31/12/2020	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(1.392.874.232)	357.760.233.042	21.423.191.358	66.694.671.181	1.256.488.131.349

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng công ty là:

	31/12/2020 và 1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.798.839	807.988.390.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	80.798.839	807.988.390.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	1.273	12.730.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	80.797.566	807.975.660.000

Vốn cổ phần của Tổng công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

	31/12/2020 và 1/1/2020	
	VND	%
Cổ đông		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	638.892.590.000	79,07%
Các cổ đông khác	169.095.800.000	20,93%
	807.988.390.000	100%

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

24. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 25 tháng 5 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty đã quyết định chia cổ tức 121.196 triệu VND (tương đương 1.500 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 (2019: 129.276 triệu VND, tương đương 1.600 VND trên một cổ phiếu).

Ngày 2 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Tổng công ty đã phê duyệt tạm ứng cổ tức bằng tiền cho năm 2020 với giá trị 80.798 triệu VND (tương đương 1.000 VND trên một cổ phiếu).

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	114.050.378.538	54.760.112.188

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	1.442.399	33.237.572.729	1.000.932	23.092.482.039
Euro (“EUR”)	508	14.191.862	519	13.990.376
Lao Kips (“LAK”)	14.766.311.754	35.866.679.024	5.947.685.263	15.463.981.684
Cambodia Riel (“KHR”)	-	-	2.650	15.079
		<u>69.118.443.615</u>		<u>38.570.469.178</u>

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu Công ty Giày Cần Thơ	Không thu hồi được	2019	146.141.290	146.141.290
Phải thu Công ty Cổ phần Công nghiệp nặng Cửu Long	Không thu hồi được	2019	118.833.600	118.833.600
Phải thu Công ty TNHH Vĩnh Hoàng	Không thu hồi được	2019	479.974.413	479.974.413
Phải thu Công ty TNHH MTV Vận tải tàu Cao tốc Bắc Nam	Không thu hồi được	2019	559.814.300	559.814.300
Công ty TNHH Thương mại Phúc Long Thịnh	Không thu hồi được	2020	569.832.800	-
Công ty TNHH Quốc Vương	Không thu hồi được	2020	595.727.405	-
Phải thu các công ty khác	Không thu hồi được	2020	4.343.383.970	-
			<u>6.813.707.778</u>	<u>1.304.763.603</u>

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tổng công ty và các công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	151.169.000.000	133.198.000.000

27. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế bảo vệ môi trường. Doanh thu thuần của Tổng công ty và các công ty con bao gồm:

	2020 VND	2019 VND
Bán dầu mỡ nhờn	1.350.524.785.460	1.433.908.599.433
Bán nhựa đường	2.525.304.039.627	2.247.835.136.649
Bán hóa chất, dung môi	1.699.707.793.441	2.439.049.936.786
Bán hàng hóa khác	32.898.033.797	39.252.111.883
Doanh thu thuần	5.608.434.652.325	6.160.045.784.751

28. Giá vốn hàng bán

	2020 VND	2019 VND
Giá vốn dầu mỡ nhờn	899.020.316.093	997.926.102.080
Giá vốn nhựa đường	2.171.053.974.368	2.020.024.556.484
Giá vốn hóa chất, dung môi	1.551.616.264.017	2.267.372.368.290
Giá vốn hàng hóa khác	32.123.865.595	34.162.326.899
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.097.702.761	-
	4.656.912.122.834	5.319.485.353.753

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi	49.528.336.716	25.285.185.491
Lãi chênh lệch tỷ giá	19.619.076.901	10.930.047.845
Lãi hàng bán trả chậm	8.877.677.012	7.893.643.101
	<hr/>	<hr/>
	78.025.090.629	44.108.876.437

30. Chi phí tài chính

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	106.168.503.455	127.080.101.022
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.626.731.297	7.468.951.020
Chi phí tài chính khác	1.222.545.382	2.690.783.971
	<hr/>	<hr/>
	118.017.780.134	137.239.836.013

31. Chi phí bán hàng

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	77.022.937.338	73.421.598.503
Chi phí vận chuyển	116.666.092.107	94.443.255.429
Chi phí hỗ trợ bán hàng	88.757.738.825	69.291.314.082
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	65.067.388.654	71.954.970.249
Chi phí sửa chữa	8.131.930.173	6.852.472.930
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.797.871.826	42.059.846.893
Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì	19.217.476.614	24.187.298.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.951.680.169	34.738.361.259
Chi phí bán hàng khác	64.493.541.318	51.717.807.154
	<hr/>	<hr/>
	528.106.657.024	468.666.924.531

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	71.214.737.322	54.650.173.660
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.835.613.973	4.244.419.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.907.495.703	11.647.287.552
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	46.934.220.294	33.904.960.010
Dự phòng phải thu khó đòi	64.321.647.798	846.311.060
	204.213.715.090	105.293.152.047

33. Thu nhập khác

	2020 VND	2019 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư	516.115.724	21.323.877.313
Tiền phạt thu được từ các đơn vị khác	7.911.803.805	2.306.112.341
Các khoản khác	6.414.873.010	3.950.747.866
	14.842.792.539	27.580.737.520

34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.054.205.005.190	920.725.189.527
Chi phí nhân viên	187.952.950.570	167.976.660.651
Chi phí khấu hao và phân bổ	98.512.665.043	78.012.470.516
Chi phí dịch vụ mua ngoài	251.891.675.530	172.134.086.491
Chi phí khác	349.768.553.895	261.693.087.070



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	41.447.703.040	38.784.385.160
Dự phòng thiếu trong những năm trước	342.610.147	-
	<hr/> 41.790.313.187	<hr/> 38.784.385.160
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	316.206.233	1.412.607.873
Chi phí thuế thu nhập	<hr/> 42.106.519.420	<hr/> 40.196.993.033

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020	2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	189.948.277.630	185.361.154.985
Thuế tính theo thuế suất của Tổng công ty	37.989.655.526	37.072.230.997
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho công ty con	493.447.695	609.808.163
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.734.579.795	1.425.707.180
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	317.292.751	-
Lỗi tính thuế được sử dụng	-	(323.361.180)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	342.610.147	-
Các khoản khác	228.933.506	1.412.607.873
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<hr/> 42.106.519.420	<hr/> 40.196.993.033

(c) Thuế suất áp dụng

Tổng công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào, công ty con cấp 2, có mức thuế suất 24%.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho năm 2019 và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân.

	2020	2019 Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	147.841.758.210	145.164.161.952
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(9.305.361.508)	(9.305.361.508)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	138.536.396.702	135.858.800.444
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân (cổ phiếu)	80.797.566	80.797.566
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.715	1.681

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng công ty ước tính số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên cơ sở số đã trích cho năm 2019.

(b) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tại cuộc họp ngày 25 tháng 5 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận của năm 2019. Theo đó, Tổng công ty đã phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế với số tiền 9.305.361.508 VND. Vì vậy, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu bị thay đổi.

Bảng so sánh lãi cơ bản trên cổ phiếu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

	2019 (điều chỉnh lại)	2019 (theo báo cáo trước đây)
	VND/cổ phiếu	VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.681	1.599

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tổng công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
Các công ty liên quan		
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – Công ty mẹ</i>		
Cổ tức	159.723.975.000	102.222.814.400
<i>Petrolimex Singapore Pte Ltd.</i>		
Mua hàng hóa	763.623.693.186	1.460.382.248.552
<i>Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex</i>		
Bán hàng hóa	1.117.028.041.190	1.248.993.383.132
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	66.699.974.762	85.256.056.040
Mua sắm tài sản cố định	-	16.383.784.900
<i>Công ty TNHH Castrol BP PETCO</i>		
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	15.415.125.386	18.337.541.400
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex</i>		
Các khoản vay	482.819.413.574	299.343.444.717
Trả nợ vay	188.684.183.257	343.100.572.107
Lãi vay	14.257.404.510	16.733.498.694
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</i>		
Bán hàng hóa	172.739.000	458.910.160
Mua dịch vụ	16.343.113.689	17.437.702.431
Chủ tịch Hội đồng Quản trị		
Tiền lương, thù lao và thưởng	1.047.071.000	1.516.645.978
Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	920.841.000	1.294.524.745
Phó Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	799.366.000	1.357.463.723
Thành viên Hội đồng Quản trị 1		
Tiền lương, thù lao và thưởng	689.684.000	804.346.615
Thành viên Hội đồng Quản trị 2		
Tiền lương, thù lao và thưởng	585.231.000	613.471.994

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
Thành viên Hội đồng Quản trị 3 Tiền lương, thù lao và thưởng	548.517.000	1.294.524.745
Thành viên Hội đồng Quản trị 4 Tiền lương, thù lao và thưởng	228.956.000	-
Thành viên Hội đồng Quản trị 5 Tiền lương, thù lao và thưởng	145.012.833	160.851.667
Thành viên Hội đồng Quản trị 6 Tiền lương, thù lao và thưởng	145.012.833	160.851.667
Thành viên Hội đồng Quản trị 7 Tiền lương, thù lao và thưởng	95.933.833	143.195.417
Thành viên Hội đồng Quản trị 8 Tiền lương, thù lao và thưởng	49.079.000	-
Thành viên Hội đồng Quản trị 9 Tiền lương, thù lao và thưởng	-	92.051.667

38. Các khoản tiềm ẩn

Theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (“Nghị định 132”) quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020 và được áp dụng từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020, tổng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ của người nộp thuế. Các quy định này được áp dụng hồi tố đối với năm tính thuế TNDN năm 2017, 2018 và 2019.

Trong năm và trong các năm 2017, 2018 và 2019, các công ty con của Tổng công ty có phát sinh giao dịch thương mại với bên liên kết nhưng không có khoản vay với bên liên kết không phải là ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, hiện có những diễn giải khác nhau về việc quy định của Nghị định 132 có áp dụng hay không trong trường hợp doanh nghiệp có giao dịch thương mại với bên liên kết nhưng không có khoản vay với bên liên kết không phải là ngân hàng thương mại. Theo diễn giải của Ban Giám đốc các công ty con, quy định này không áp dụng trong trường hợp công ty con này không phát sinh chi phí lãi vay với bên liên kết không phải ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, việc có hay không áp dụng quy định này trong trường hợp công ty con không phát sinh chi phí lãi vay với bên liên kết không phải là ngân hàng thương mại phụ thuộc vào quan điểm của cơ quan thuế mà hiện tại các công ty con của Tổng công ty chưa nhận được hướng dẫn cụ thể. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, việc diễn giải phạm vi áp dụng của quy định nêu trên được xem là tiềm ẩn yếu tố không chắc chắn trọng yếu. Do vậy, Ban Giám đốc công ty con không điều chỉnh ảnh hưởng của chi phí lãi vay có khả năng không được trừ, ước tính cho các năm 2017, 2018, 2019 và 2020 lần lượt là 5.152 triệu VND, 7.204 triệu VND, 10.120 triệu VND và 4.156 triệu VND khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã không điều chỉnh ảnh hưởng của các khoản chi phí lãi vay có khả năng không được trừ này trong báo cáo tài chính hợp nhất. Trong trường hợp các khoản lãi vay này không được cơ quan thuế chấp nhận, công ty con có thể phải nộp bổ sung các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng cho từng năm là 5.152 triệu VND, 7.204 triệu VND, 10.120 triệu VND và 4.156 triệu VND và có thể phát sinh các khoản phạt chậm nộp thuế.

39. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Người duyệt:

Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng

Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc